

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÉP NAM KIM**
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Số: 2889/XC&C/CV-BTCĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

V/v Giải trình kết quả hoạt động kinh  
doanh hợp nhất chênh lệch so với báo  
cáo cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Trụ sở chính: **Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương,  
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**

Mã chứng khoán: **NKG**

Điện thoại: **(84 - 274) 3748 848** Fax: **(84 - 274) 3748 868.**

Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính, bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim xin giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất BCTC bán niên soát xét năm 2026 biến động tăng so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                               | Bán niên soát xét<br>(01.01.2026-<br>30.06.2026) | Bán niên soát xét<br>(01.01.2025-<br>30.06.2025) | Chênh lệch               |               |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|     |                                                        |                                                  |                                                  | Số tiền                  | Phần trăm     |
| (1) | (2)                                                    | (3)                                              | (4)                                              | (5)=(3)-(4)              | (6)=(5)/(4)   |
| 1   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>7,447,299,865,009</b>                         | <b>7,935,379,709,900</b>                         | <b>(488,079,844,891)</b> | <b>-6.15%</b> |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 35,681,611,175                                   | 36,735,293,587                                   | (1,053,682,412)          | -2.87%        |
| 3   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>7,411,618,253,834</b>                         | <b>7,898,644,416,313</b>                         | <b>(487,026,162,479)</b> | <b>-6.17%</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                       | 6,889,356,888,466                                | 7,365,367,460,554                                | (476,010,572,088)        | -6.46%        |
| 5   | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>522,261,365,368</b>                           | <b>533,276,955,759</b>                           | <b>(11,015,590,391)</b>  | <b>-2.07%</b> |
| 6   | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư          | -                                                | -                                                | -                        | -             |
| 7   | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 97,616,214,245                                   | 106,950,527,385                                  | (9,334,313,140)          | -8.73%        |
| 8   | Chi phí tài chính                                      | 135,275,024,635                                  | 208,072,553,481                                  | (72,797,528,846)         | -34.99%       |
|     | - Trong đó: chi phí lãi vay                            | 114,350,682,399                                  | 116,264,736,413                                  | (1,914,054,014)          | -1.65%        |
| 9   | Chi phí bán hàng                                       | 212,441,173,060                                  | 272,504,109,811                                  | (60,062,936,751)         | -22.04%       |
| 10  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 84,113,517,982                                   | 64,783,337,817                                   | 19,330,180,165           | 29.84%        |
| 11  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>188,047,863,936</b>                           | <b>94,867,482,035</b>                            | <b>93,180,381,901</b>    | <b>98.22%</b> |
| 12  | Thu nhập khác                                          | 473,035,756                                      | 5,968,530,731                                    | (5,495,494,975)          | -92.07%       |

| STT | Chỉ tiêu                                       | Bán niên soát xét<br>(01.01.2026-<br>30.06.2026) | Bán niên soát xét<br>(01.01.2025-<br>30.06.2025) | Chênh lệch             |                |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|----------------|
|     |                                                |                                                  |                                                  | Số tiền                | Phần trăm      |
| (1) | (2)                                            | (3)                                              | (4)                                              | (5)=(3)-(4)            | (6)=(5)/(4)    |
| 13  | Chi phí khác                                   | 392,493,089                                      | 1,802,646,910                                    | (1,410,153,821)        | -78.23%        |
| 14  | <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>80,542,667</b>                                | <b>4,165,883,821</b>                             | <b>(4,085,341,154)</b> | <b>-98.07%</b> |
| 15  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>188,128,406,603</b>                           | <b>99,033,365,856</b>                            | <b>89,095,040,747</b>  | <b>89.96%</b>  |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 61,152,645,251                                   | 38,115,792,952                                   | 23,036,852,299         | 60.44%         |
| 17  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 2,837,266,546                                    | (1,764,978,920)                                  | 4,602,245,466          | -260.75%       |
| 18  | <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>         | <b>124,138,494,806</b>                           | <b>62,682,551,824</b>                            | <b>61,455,942,982</b>  | <b>98.04%</b>  |
| 19  | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 126,457,630,991                                  | 62,682,551,824                                   | 63,775,079,167         | 101.74%        |
| 20  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (2,319,136,185)                                  | -                                                | (2,319,136,185)        | -              |

\* Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất lũy kế đến 30/06/2026 là 124,138,494,806 đồng tăng 98.04% so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu là do:

- Doanh thu trong kỳ giảm 6.15%, tỷ lệ giảm thấp hơn hơn 0.31% so với mức giảm giá vốn 6.46%. Giá vốn giảm tương ứng với sản lượng tiêu thụ nhưng chỉ giảm 6.46% dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 2.07%, đồng thời do điều chỉnh hồi tố các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dẫn tới lợi nhuận sau thuế tăng 98.04%.

- Chi phí bán hàng giảm 22.04% là do chi phí vận chuyển giảm.

- Chi phí tài chính giảm 34.99% là do chênh lệch tỷ giá giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công Ty Cổ phần Thép Nam Kim cam kết các lý do báo cáo trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giải trình.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



**NGUYỄN VINH AN**